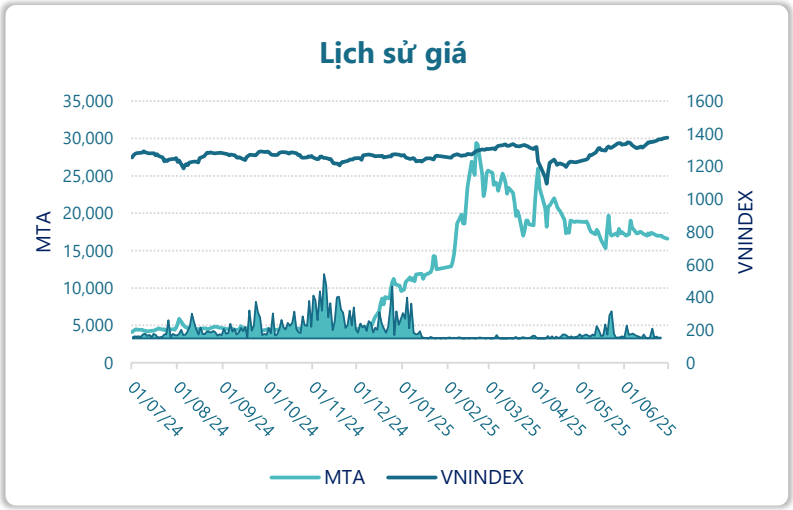
FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**16,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
SL cổ phiếu LH	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,530
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,828
P/E	32.0
EPS	519

DT thuần

Q2/25

421

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 84.0| 25.0%

YoY: ▲ 54.0| 14.8%

LN sau thuế

Q2/25

23.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.90| -20.0%

YoY: ▼1.10| -4.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

8.1%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

6T 2025

758

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 62.0| 8.9%

LN sau thuế

6T 2025

53.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 33.6| 173%

ROE

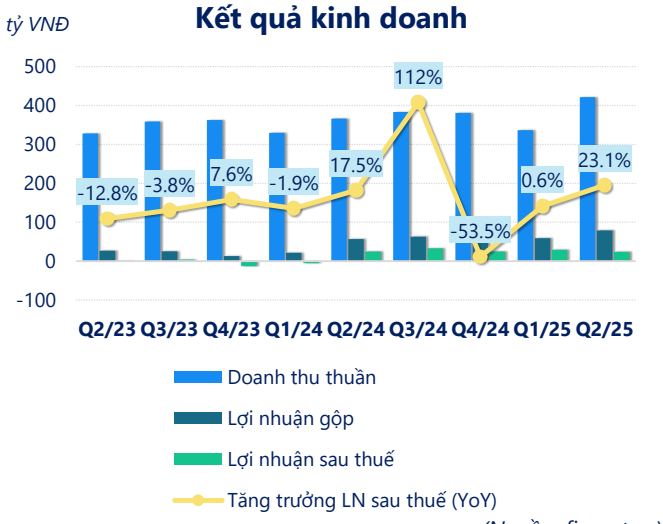
Q2/25

4.7%

+/- YoY: ▲ 4.9%

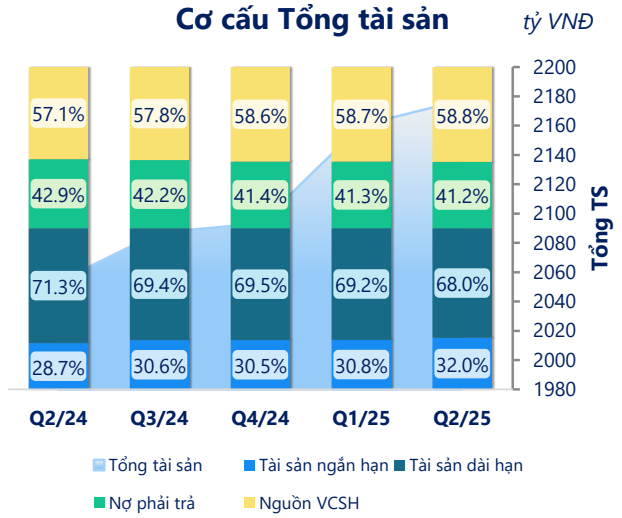
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



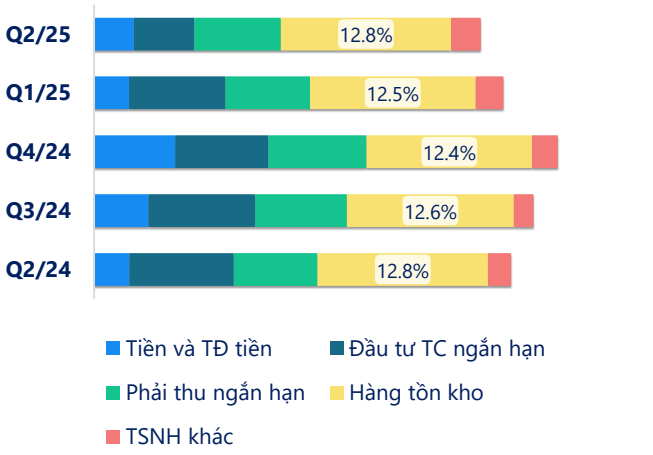
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



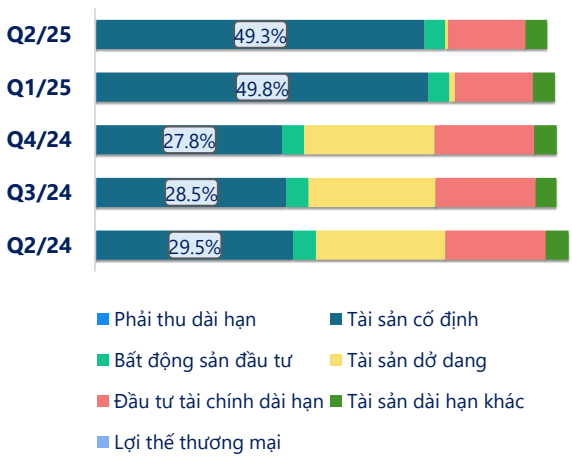
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



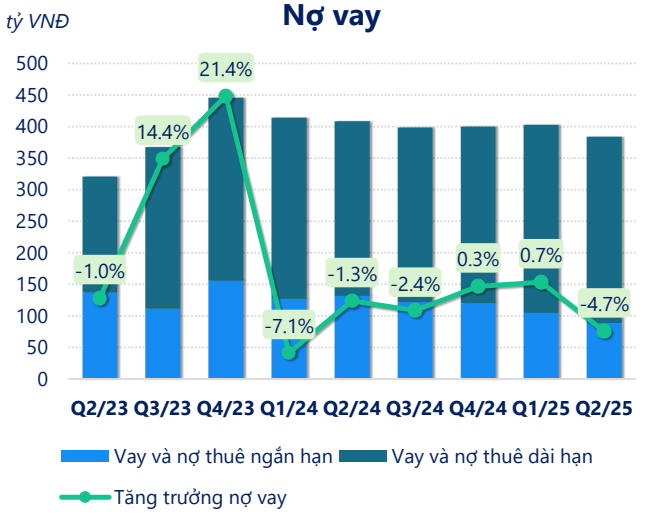
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



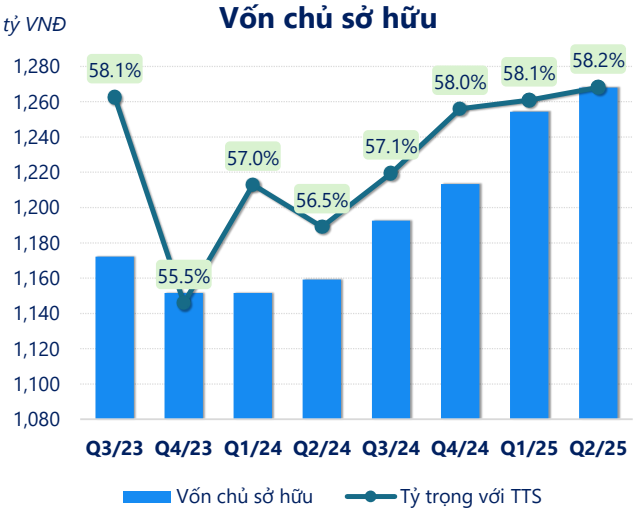
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



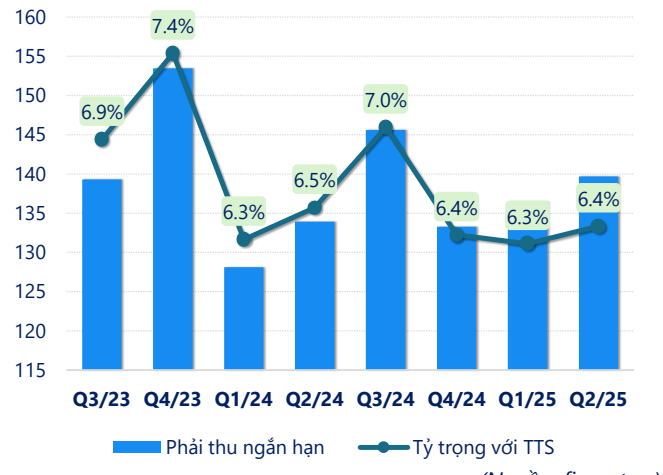
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



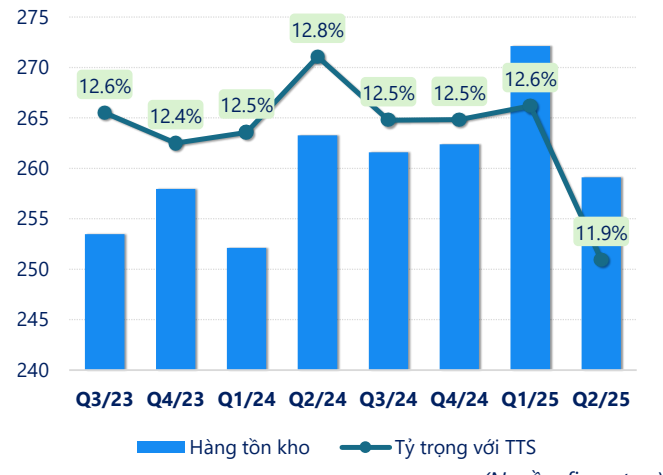
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



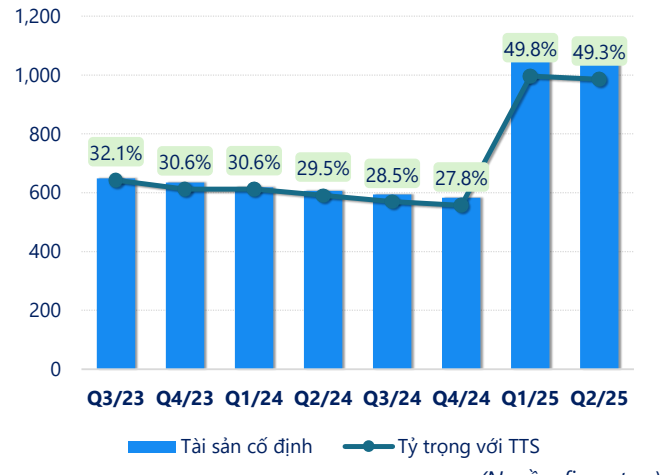
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



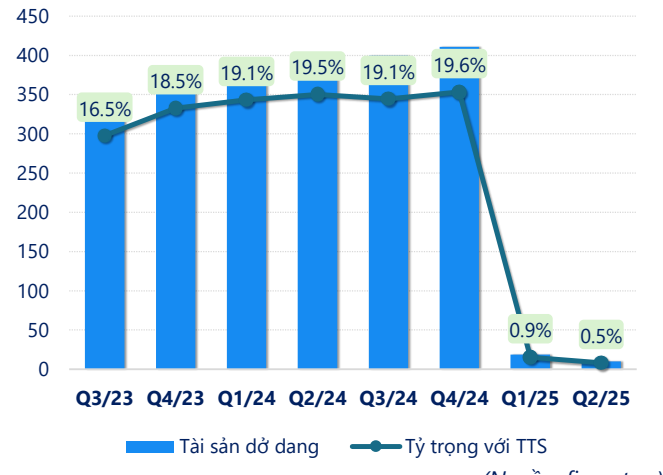
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



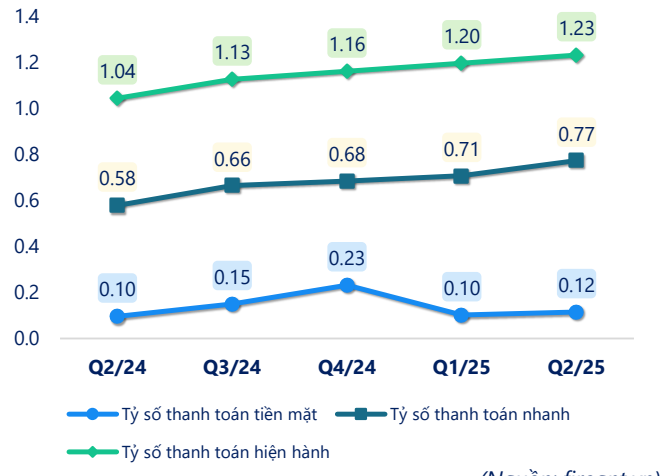
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



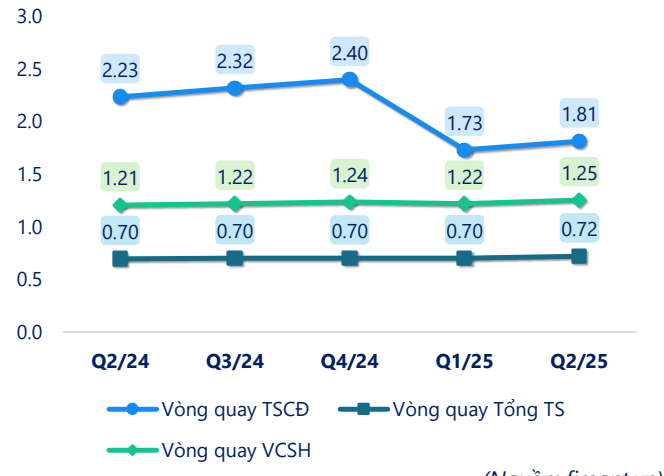
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**2,053**	**2,087**	**2,093**	**2,160**	**2,177**
Tài sản ngắn hạn	**590**	**638**	**639**	**666**	**696**
Tiền và tương đương tiền	54.3	85.2	128	56.6	65.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.1	104	79.9	161	185
Phải thu ngắn hạn	134	146	133	136	140
Hàng tồn kho	263	262	262	272	259
Tài sản ngắn hạn khác	45.7	41.1	36.3	39.1	46.8
Tài sản dài hạn	**1,463**	**1,449**	**1,454**	**1,495**	**1,481**
Phải thu dài hạn	5.76	6.13	6.13	6.13	5.95
Tài sản cố định	607	594	583	1,076	1,073
Bất động sản đầu tư	70.5	70.0	69.5	68.9	68.4
Tài sản dở dang	400	400	411	18.5	9.87
Đầu tư tài chính dài hạn	310	314	314	254	254
Tài sản dài hạn khác	70.6	65.9	70.8	71.0	70.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**881**	**881**	**867**	**892**	**896**
Nợ ngắn hạn	**565**	**566**	**551**	**556**	**565**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	122	120	105	88.6
Phải trả người bán ngắn hạn	195	200	214	173	223
Nợ dài hạn	316	315	316	336	331
Vay và nợ thuê dài hạn	277	277	280	298	295
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,173**	**1,206**	**1,227**	**1,268**	**1,281**
Vốn chủ sở hữu	**1,159**	**1,193**	**1,213**	**1,254**	**1,268**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	1,101	1,101	1,101
Kinh phí và quỹ khác	13.4	13.4	13.4	13.4	13.4

(Nguồn: fireant.vn)